

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG  
NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN  
THÔNG ELCOM  
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường  
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam",  
O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG  
ELCOM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101435127,  
Phone=024 3835 9359  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026.08.28 15:33:54+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

PDF

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 5 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ    | 11 - 53      |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 là 1.100.889.030.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Phan Chiến Thắng | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Hùng Giang  | Thành viên   |
| Ông Ngô Ngọc Hà      | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh  | Thành viên   |

##### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Ngô Kiều Anh          | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Ngân Hà        | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Phương Thúy | Thành viên |

##### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Minh Thắng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hòa  | Phó Tổng Giám đốc |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 429/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM, được lập ngày 26/8/2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

| TÀI SẢN                                                      | MS         | TM         | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|--------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                              |            |            | VND                      | VND<br>(Trình bày lại)   |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+160)      | <b>100</b> |            | <b>1.463.499.650.237</b> | <b>1.701.380.318.545</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>119.838.746.364</b>   | <b>416.663.821.749</b>   |
| 1. Tiền                                                      | 111        |            | 97.415.479.283           | 134.571.470.940          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                | 112        |            | 22.423.267.081           | 282.092.350.809          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>148.729.039.661</b>   | <b>199.026.561.518</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                    | 121        |            | 749.959.368              | 749.959.368              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                  | 122        |            | (451.721.768)            | (381.144.768)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                  | 123        |            | 148.430.802.061          | 198.657.746.918          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |            | <b>813.305.197.057</b>   | <b>861.118.202.251</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        | 5.3        | 639.409.152.231          | 769.897.202.469          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        | 5.4        | 117.823.950.386          | 69.040.318.706           |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 135        | 5.5        | 149.871.226.766          | 112.730.528.248          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                        | 136        | 5.6        | (93.799.132.326)         | (90.549.847.172)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>365.330.750.997</b>   | <b>219.005.443.184</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        |            | 365.330.750.997          | 219.005.443.184          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>160</b> |            | <b>16.295.916.158</b>    | <b>5.566.289.843</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                              | 161        | 5.8        | 849.454.750              | 501.566.033              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 162        |            | 15.408.805.477           | 4.951.018.261            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 163        | 5.17       | 37.655.931               | 113.705.549              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260+270) | <b>200</b> |            | <b>919.295.355.576</b>   | <b>793.683.503.449</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b> |            | <b>138.220.719.714</b>   | <b>138.188.553.512</b>   |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                           | 212        | 5.4        | 13.000.000.000           | 13.000.000.000           |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                     | 215        | 5.5        | 125.220.719.714          | 125.188.553.512          |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                         | 216        |            | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |            | <b>99.566.335.739</b>    | <b>104.480.337.693</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                  | 221        | 5.9        | 88.391.968.105           | 91.624.741.959           |
| - Nguyên giá                                                 | 222        |            | 150.849.660.551          | 146.335.156.441          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 223        |            | (62.457.692.446)         | (54.710.414.482)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                   | 227        | 5.10       | 11.174.367.634           | 12.855.595.734           |
| - Nguyên giá                                                 | 228        |            | 20.132.434.934           | 20.132.434.934           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 229        |            | (8.958.067.300)          | (7.276.839.200)          |

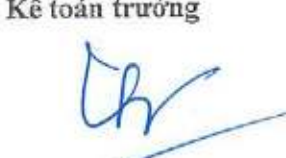
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| TÀI SẢN                                             | MS         | TM          | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             | VND                      | VND<br>(Trình bày lại)   |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> | <b>5.11</b> | <b>7.277.895.962</b>     | <b>7.506.445.322</b>     |
| 1. Nguyên giá                                       | 241        |             | 18.171.592.354           | 18.171.592.354           |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                           | 242        |             | (10.893.696.392)         | (10.665.147.032)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>148.377.030.187</b>   | <b>141.110.562.421</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | 5.12        | 148.377.030.187          | 141.110.562.421          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> | <b>5.2</b>  | <b>228.920.158.822</b>   | <b>103.344.580.909</b>   |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết          | 262        |             | 30.290.521.564           | 30.290.521.564           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | 109.036.510.000          | 79.036.510.000           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (6.239.683.859)          | (5.982.450.655)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             | 95.832.811.117           | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>270</b> |             | <b>296.933.215.152</b>   | <b>299.053.023.592</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 5.8         | 296.619.063.761          | 298.887.071.775          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 272        | 5.13        | 138.293.181              | 165.951.817              |
| 5. Lợi thế thương mại                               |            |             | 175.858.210              | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)</b>            | <b>280</b> |             | <b>2.382.795.005.813</b> | <b>2.495.063.821.994</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | MS         | TM          | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | VND                      | VND<br>(Trình bày lại)   |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>823.953.844.461</b>   | <b>948.983.966.999</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>575.025.619.276</b>   | <b>693.480.545.605</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.14        | 232.596.078.329          | 300.232.497.958          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.15        | 125.363.981.665          | 108.187.719.496          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 5.16        | 1.066.150.648            | 1.066.150.648            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.17        | 8.830.742.541            | 24.231.983.869           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 6.113.183.698            | 9.156.070.399            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.18        | 412.566.596              | 8.765.230.802            |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        | 5.19        | 2.779.135.095            | 3.874.821.867            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | 5.20        | 5.153.125.431            | 4.545.105.543            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 5.23        | 181.186.938.485          | 226.093.019.518          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        | 5.21        | 3.110.566.980            | 680.184.597              |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 8.413.149.808            | 6.647.760.908            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>248.928.225.185</b>   | <b>255.503.421.394</b>   |
| 8. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5.20        | 8.309.337.743            | 8.036.956.547            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 5.23        | 170.118.795.110          | 170.118.795.110          |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 342        | 5.22        | 61.169.747.242           | 62.241.382.018           |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343        | 5.21        | 9.330.345.090            | 15.106.287.719           |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>5.24</b> | <b>1.558.841.161.352</b> | <b>1.546.079.854.995</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.100.889.030.000        | 1.100.889.030.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.100.889.030.000        | 1.100.889.030.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | (313.500.000)            | (281.100.000)            |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (397.000.000)            | (144.000.000)            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 240.659.909.066          | 245.558.353.532          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 210.193.202.684          | 118.380.421.625          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 30.466.706.382           | 127.177.931.907          |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 212.802.722.286          | 194.857.571.463          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)   | <b>440</b> |             | <b>2.382.795.005.813</b> | <b>2.495.063.821.994</b> |

Người lập biểu  
  
**Chu Hồng Hạnh**

Kế toán trưởng  
  
**Đặng Thị Lý**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Minh Thắng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                               | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025 |
|------------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                        |    |     | VND                                          | VND                                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01 | 6.1 | 547.722.229.359                              | 330.007.977.292                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02 |     | -                                            | -                                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)        | 10 |     | 547.722.229.359                              | 330.007.977.292                              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11 | 6.2 | 447.252.294.369                              | 263.863.137.088                              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)          | 20 |     | 100.469.934.990                              | 66.144.840.204                               |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư              | 21 |     | -                                            | -                                            |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22 | 6.3 | 22.118.285.543                               | 19.555.768.431                               |
| 8. Chi phí tài chính                                                   | 23 | 6.4 | 11.792.051.680                               | 9.014.636.673                                |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                               | 24 |     | 11.124.814.038                               | 7.082.071.447                                |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25 | 6.5 | 27.539.930.354                               | 21.992.470.516                               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 6.5 | 45.647.140.874                               | 36.868.838.559                               |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                | 27 |     | -                                            | -                                            |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)} | 30 |     | 37.609.097.625                               | 17.824.662.887                               |
| 13. Thu nhập khác                                                      | 31 | 6.6 | 94.690.049                                   | 2.172.317.489                                |
| 14. Chi phí khác                                                       | 32 | 6.6 | 1.096.244.975                                | 380.043.312                                  |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                        | 40 | 6.6 | (1.001.554.926)                              | 1.792.274.177                                |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                     | 50 |     | 36.607.542.699                               | 19.616.937.064                               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51 | 6.7 | 7.051.071.468                                | 2.567.476.093                                |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52 | 6.8 | (1.043.976.139)                              | (1.030.399.101)                              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)           | 60 |     | 30.600.447.370                               | 18.079.860.072                               |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61 |     | 30.466.706.382                               | 19.467.143.017                               |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62 |     | 133.740.988                                  | (1.387.282.945)                              |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70 | 6.9 | 277                                          | 180                                          |

Người lập biên

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | TM | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                            |    |    | VND                                          | VND                                          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |    |    |                                              |                                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 |    | 36.607.542.699                               | 19.616.937.064                               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |    |                                              |                                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02 |    | 9.657.055.424                                | 8.324.244.124                                |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03 |    | 231.535.112                                  | (2.659.486.228)                              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |    | (2.022.778.244)                              | (1.184.659.246)                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05 |    | (17.028.390.792)                             | (14.665.275.076)                             |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06 |    | 11.124.814.038                               | 7.082.071.447                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |    | 38.569.778.237                               | 16.513.832.085                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |    | 73.570.517.346                               | (209.753.723.134)                            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |    | (150.755.611.473)                            | (65.885.871.887)                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 |    | (130.037.032.691)                            | (78.435.058.067)                             |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12 |    | 1.920.119.297                                | 5.110.548.432                                |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14 |    | (11.124.814.038)                             | (7.082.071.447)                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |    | (22.296.126.883)                             | (17.589.551.965)                             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17 |    | (4.234.611.100)                              | (3.140.425.000)                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |    | (204.387.781.305)                            | (360.262.320.983)                            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |    |                                              |                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |    | (7.350.668.216)                              | (180.104.460.034)                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |    | -                                            | 86.346.782.465                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |    | (197.539.771.508)                            | (118.384.397.555)                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |    | 90.457.148.278                               | 75.981.800.000                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |    | (30.000.000.000)                             | (1.963.510.000)                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |    | -                                            | 6.530.400.000                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |    | 7.053.589.084                                | 9.372.303.982                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |    | (137.379.702.362)                            | (122.221.081.142)                            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                  | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                           |    |     |                                                     |                                                     |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                               |    |     |                                                     |                                                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31 |     | 21.600.000.000                                      | 125.169.010.000                                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 |     | (253.000.000)                                       | -                                                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33 |     | 289.686.938.485                                     | 505.736.928.267                                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34 |     | (266.093.019.518)                                   | (222.033.675.332)                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | 40 |     | 44.940.918.967                                      | 408.872.262.935                                     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                         | 50 |     | (296.826.564.700)                                   | (73.611.139.190)                                    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                           | 60 | 5.1 | 416.663.821.749                                     | 326.629.549.281                                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61 |     | 1.489.315                                           | 21.962.405                                          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)                       | 70 | 5.1 | 119.838.746.364                                     | 253.040.372.496                                     |

Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 là 1.100.889.030.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

**1.2 Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Sản xuất phần mềm, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

| Tên                             | Địa chỉ               | Hoạt động kinh doanh chính                |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Lắp đặt dịch vụ Viễn thông                |
| Văn phòng đại diện Đà Nẵng      | Thành phố Đà Nẵng     | Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

| Tên                                                                   | Địa chỉ     | Hoạt động kinh doanh chính                                            | Tỉ lệ góp vốn | Tỉ lệ lợi ích | Tỉ lệ biểu quyết |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                                          |             |                                                                       |               |               |                  |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom                                 | Hà Nội      | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyển công nghệ cao | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%          |
| Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam                                     | Hà Nội      | Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng                                     | 93,00%        | 93,00%        | 93,00%           |
| Công ty Cổ phần Elcom Prime                                           | Hồ Chí Minh | Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử                         | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn thương mại Hà Nội                            | Hà Nội      | Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản          | 88,48%        | 88,48%        | 88,48%           |
| Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam                     | Hà Nội      | Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng     | 50,50%        | 50,50%        | 50,50%           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (i)                               | Hà Nội      | Xuất bản phần mềm                                                     | 80,00%        | 80,00%        | 80,00%           |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>                                          |             |                                                                       |               |               |                  |
| Công ty CP đầu tư Smartek                                             | Hà Nội      | Xuất bản phần mềm                                                     |               | 88,35%        | 95,00%           |
| <i>Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam</i>   |             |                                                                       |               |               |                  |
| Công ty Cổ phần chuyển đổi số VDX                                     | Hà Nội      | Hoạt động viễn thông khác                                             |               | 68,00%        | 85,00%           |
| <i>Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings</i> |             |                                                                       |               |               |                  |
| <b>Công ty liên kết</b>                                               |             |                                                                       |               |               |                  |
| Công ty CP Công nghệ VFT (ii)                                         | Hà Nội      | Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm          | 34%           | 34%           | 49,00%           |

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 02-06/2026/NQ-HĐQT ngày 18/06/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua 1.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 80% vốn điều lệ).

(ii) Bao gồm tỷ lệ sở quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ là 34% và tỷ lệ quyền biểu quyết thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 15%.

**1.5 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán**

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 287 người (tại ngày 31/12/2025 là 285 người).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty mẹ và các Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không.

***Các khoản đầu tư khác***

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc      | 20 - 50       |
| Máy móc và thiết bị           | 03 - 05       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải           | 06            |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 05       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 08 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty đã có quyết định ngừng khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thu nhập hiện hành là 20%.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

**Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác***

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết;
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

**Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn của bất động sản, sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

D.N  
C  
T  
KIẾ  
PA  
3/1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất phần mềm; Kinh doanh vật tư, thiết bị dự án viễn thông; Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ (*cho thuê văn phòng, cho thuê hạ tầng kỹ thuật, đào tạo,...*) trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                           | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
|                           |                        | (Trình bày lại)        |
| Tiền mặt                  | 5.727.959.510          | 2.406.177.961          |
| Tiền gửi không kỳ hạn (*) | 91.687.519.773         | 132.165.292.979        |
| Tương đương tiền (**)     | 22.423.267.081         | 282.092.350.809        |
| <b>Cộng</b>               | <b>119.838.746.364</b> | <b>416.663.821.749</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)**

**(\*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn**

|                                                               | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                         | 58.289.429.062        | 89.595.910.056         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam | 31.794.960.147        | 35.020.909.946         |
| Đối tượng khác                                                | 1.603.130.564         | 7.548.472.977          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>91.687.519.773</b> | <b>132.165.292.979</b> |

**(\*\*) Chi tiết tương đương tiền**

|                                                    | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội              | 12.627.133.561        | 277.573.807.521        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Kỹ thương Việt Nam | 5.104.464.225         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam       | -                     | 3.002.967.123          |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                              | 1.501.561.644         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển           | 3.190.107.651         | 1.515.576.165          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>22.423.267.081</b> | <b>282.092.350.809</b> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

|                                           | 30/6/2026 (VND)    |                    |                      | 01/01/2026 (VND)   |                    |                      |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                                           | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Giá trị dự phòng     | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Giá trị dự phòng     |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>             | <b>749.959.368</b> | <b>298.237.600</b> | <b>(451.721.768)</b> | <b>749.959.368</b> | <b>368.814.600</b> | <b>(381.144.768)</b> |
| Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng             | 568.506.868        | 204.512.000        | (363.994.868)        | 568.506.868        | 263.193.000        | (305.313.868)        |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 17.794.375         | 5.475.600          | (12.318.775)         | 17.794.375         | 8.121.600          | (9.672.775)          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy        | 163.658.125        | 88.250.000         | (75.408.125)         | 163.658.125        | 97.500.000         | (66.158.125)         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>749.959.368</b> | <b>298.237.600</b> | <b>(451.721.768)</b> | <b>749.959.368</b> | <b>368.814.600</b> | <b>(381.144.768)</b> |

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                              | 30/6/2026 (VND)        |                        |                  | 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại) |                        |                  |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------|------------------------|------------------|
|                                                              | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                          | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                              | <b>148.430.802.061</b> | <b>148.430.802.061</b> | <b>-</b>         | <b>198.657.746.918</b>           | <b>198.657.746.918</b> | <b>-</b>         |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                                    | <i>69.826.530.795</i>  | <i>69.826.530.795</i>  | <i>-</i>         | <i>63.920.358.533</i>            | <i>63.920.358.533</i>  | <i>-</i>         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (1)           | 25.266.530.795         | 25.266.530.795         | -                | 14.800.000.000                   | 14.800.000.000         | -                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (2)                          | 34.560.000.000         | 34.560.000.000         | -                | 34.560.000.000                   | 34.560.000.000         | -                |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                | 10.003.178.082                   | 10.003.178.082         | -                |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển                     | -                      | -                      | -                | 4.557.180.451                    | 4.557.180.451          | -                |
| <i>Cho vay</i>                                               | <i>74.116.840.000</i>  | <i>74.116.840.000</i>  | <i>-</i>         | <i>125.059.397.555</i>           | <i>125.059.397.555</i> | <i>-</i>         |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Đại Cát                           | -                      | -                      | -                | 18.000.000.000                   | 18.000.000.000         | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH                     | -                      | -                      | -                | 85.059.397.555                   | 85.059.397.555         | -                |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông thông minh Việt Nam (4) | 11.000.000.000         | 11.000.000.000         | -                | 22.000.000.000                   | 22.000.000.000         | -                |
| Ông Hà Quốc Vương (5)                                        | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | -                | -                                | -                      | -                |
| Ông Giang Tuấn Nam (6)                                       | 48.116.840.000         | 48.116.840.000         | -                | -                                | -                      | -                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

|                                                      | 30/6/2026 (VND)        |                        |                  | 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại) |                        |                  |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------|------------------------|------------------|
|                                                      | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                          | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| <i>Lãi cho vay và lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>         | 4.487.431.266          | 4.487.431.266          | -                | 9.677.990.830                    | 9.677.990.830          | -                |
| Lãi cho vay Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển MBH | -                      | -                      | -                | 6.344.498.902                    | 6.344.498.902          | -                |
| Lãi cho vay các đối tượng khác                       | 2.126.529.031          | 2.126.529.031          | -                | 752.794.520                      | 752.794.520            | -                |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                               | 2.360.902.235          | 2.360.902.235          | -                | 2.580.697.408                    | 2.580.697.408          | -                |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>95.832.811.117</b>  | <b>95.832.811.117</b>  | -                | -                                | -                      | -                |
| <i>Cho vay</i>                                       | <i>85.059.397.555</i>  | <i>85.059.397.555</i>  | -                | -                                | -                      | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (7)         | 85.059.397.555         | 85.059.397.555         | -                | -                                | -                      | -                |
| <i>Lãi cho vay</i>                                   | <i>10.773.413.562</i>  | <i>10.773.413.562</i>  | -                | -                                | -                      | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển MBH             | 10.773.413.562         | 10.773.413.562         | -                | -                                | -                      | -                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>244.263.613.178</b> | <b>244.263.613.178</b> | -                | <b>198.657.746.918</b>           | <b>198.657.746.918</b> | -                |

(1) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 7-8%/năm.

(2) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 -12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 7,7-8,2%/năm.

(3) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 8%/năm.

(4) Gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 31/10/2026, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 29/06/2026 đã thu hồi được 11.000.000.000 VND.

- Hợp đồng vay vốn số 01/2025/SMT-ITS ngày 29/12/2025 giữa Công ty CP Đầu tư Smartek (Bên cho vay) và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam (Bên vay). Số tiền vay: 10.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 5,5%/năm.

(5) Hợp đồng vay vốn số 1201/2026/ELC-HQV ngày 12/01/2026 và phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và ông Hà Quốc Vương. Số tiền vay: 15.000.000.000 VND, lãi suất cho vay cố định 6%/năm, thời hạn vay đến 16/10/2026, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

(6) Gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 2605/2026/ELC-GTN ngày 26/05/2026 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và ông Giang Tuấn Nam. Số tiền vay: 34.898.840.000 VND, lãi suất cho vay cố định 8%/năm, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 03/06/2026, Công ty đã thu hồi 3.782.000.000 VND.

- Hợp đồng vay vốn số 1203/2026/TMHN-GTN ngày 12/03/2026 giữa Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội và Ông Giang Tuấn Nam. Số tiền vay: 17.000.000.000 VND. Thời gian cho vay đến ngày 11/11/2026, lãi suất cho vay cố định 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(7) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/ELCOM-MBH ngày 02/01/2026 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển MBH; Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICC1; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp cổ phần; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất: 10,5%/năm.

**c. Đầu tư vào Công ty liên kết**

|                                           | Tỷ lệ       |                  | 30/6/2026(VND) |                                  | 01/01/2026 (VND) |                                  |
|-------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|
|                                           | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | Giá trị ghi sổ   | Giá trị theo phương pháp vốn chủ |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>        |             |                  | 20.535.913.966 | 30.290.521.564                   | 37.896.653.966   | 30.290.521.564                   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn (i) |             |                  | -              | -                                | 17.360.740.000   | -                                |
| Công ty Cổ phần Viễn thông VFT            | 49,00%      | 49,00%           | 20.535.913.966 | 30.290.521.564                   | 20.535.913.966   | 30.290.521.564                   |
| <b>Cộng</b>                               |             |                  | 20.535.913.966 | 30.290.521.564                   | 37.896.653.966   | 30.290.521.564                   |

(i) Ngày 12/03/2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 01-03/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chấm dứt tư cách công ty liên kết đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn do Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn đã hoàn tất thủ tục giải thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                             | Tỷ lệ       |                  | 30/6/2026 (VND)        |                        |                        | 01/01/2026 (VND)      |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng               | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                               |             |                  | <b>109.036.510.000</b> | <b>102.796.826.141</b> | <b>(6.239.683.859)</b> | <b>79.036.510.000</b> | <b>73.054.059.345</b>  | <b>(5.982.450.655)</b> |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh                  | 5,30%       | 5,30%            | 28.590.000.000         | 26.529.079.396         | (2.060.920.604)        | 28.590.000.000        | 26.529.079.396         | (2.060.920.604)        |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex                    | 0,50%       | 0,50%            | 115.000.000            | 115.000.000            | -                      | 115.000.000           | 115.000.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh         | 18,98%      | 18,98%           | 360.000.000            | -                      | (360.000.000)          | 360.000.000           | -                      | (360.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Trung Văn                                   | 19,00%      | 19,00%           | 26.985.200.000         | 26.072.952.432         | (912.247.568)          | 26.985.200.000        | 26.072.952.432         | (912.247.568)          |
| Công ty Cổ phần 1SK                                         | 19,00%      | 19,00%           | 4.674.000.000          | 2.157.484.313          | (2.516.515.687)        | 4.674.000.000         | 2.414.717.517          | (2.259.282.483)        |
| Công ty Cổ phần Quản lý năng lượng thông minh (PSMART, JSC) | 6,55%       | 6,55%            | 10.422.310.000         | 10.422.310.000         | -                      | 10.422.310.000        | 10.422.310.000         | -                      |
| Công ty TNHH Luckybest Việt Nam                             | 19,50%      | 19,50%           | 390.000.000            | -                      | (390.000.000)          | 390.000.000           | -                      | (390.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc                       | 18,75%      | 18,75%           | 7.500.000.000          | 7.500.000.000          | -                      | 7.500.000.000         | 7.500.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HNA (i)                   |             |                  | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | -                      | -                     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                 |             |                  | <b>109.036.510.000</b> | <b>102.796.826.141</b> | <b>(6.239.683.859)</b> | <b>79.036.510.000</b> | <b>73.054.059.345</b>  | <b>(5.982.450.655)</b> |

(i) Khoản đầu tư khác Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HNA để đồng thực hiện dự án Khu thương mại dịch vụ giới thiệu nông sản sạch và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, địa điểm thực hiện: Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội. Khu đất Dự Án thuộc một phần ô đất GS2-6 thuộc Quy hoạch phân khu đô thị GS tỷ lệ 1/5000 đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 13/8/2015, thuộc địa giới hành chính phường Xuân Phương, TP Hà Nội (thuộc phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội cũ). Tổng diện tích khoảng 8.000 m<sup>2</sup>, bao gồm: Diện tích đất xây dựng công trình: 2.000 m<sup>2</sup>; Diện tích sân vườn, các khu vực thực nghiệm, hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà: 6.000 m<sup>2</sup>; Tổng mức đầu tư Dự Án: 127.350.000.000 VND. Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội góp vốn tương đương 23,6% Tổng vốn đầu tư Dự Án.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.3 Phải thu khách hàng**

|                                                  | 30/6/2026 (VND)        |                         | 01/01/2026 (VND)       |                         |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>639.409.152.231</b> | <b>(85.177.906.600)</b> | <b>769.897.202.469</b> | <b>(84.860.004.424)</b> |
| Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel | 20.514.427.003         | (17.846.327.583)        | 182.086.071.978        | (17.846.327.583)        |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC (i)            | 28.757.184.348         | -                       | 28.757.184.348         | -                       |
| Interlabs Pte.Ltd                                | 46.058.853.780         | -                       | 45.701.441.700         | -                       |
| Hudson Capital Holding Limited                   | 51.327.993.082         | -                       | 56.395.483.065         | -                       |
| Comverse Network Limited                         | 55.632.758.140         | -                       | 53.729.572.589         | -                       |
| Công an tỉnh Phú Thọ                             | 9.475.633.559          | -                       | 82.196.089.420         | -                       |
| Ban quản lý dự án 7                              | 89.936.143.581         | -                       | 34.289.901.872         | -                       |
| Các khoản phải thu khách hàng khác               | 337.706.158.738        | (67.331.579.017)        | 286.741.457.497        | (67.013.676.841)        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>639.409.152.231</b> | <b>(85.177.906.600)</b> | <b>769.897.202.469</b> | <b>(84.860.004.424)</b> |

(i) Tại ngày 30/6/2026, số dư đối với Công ty TNHH Thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 VND đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH Thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

**5.4 Trả trước cho người bán**

|                                                  | 30/6/2026 (VND)        |                  | 01/01/2026 (VND)      |                  |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>117.823.950.386</b> | -                | <b>69.040.318.706</b> | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam   | -                      | -                | 9.200.000.000         | -                |
| MICROTECH PLUS INC                               | 30.804.250.863         | -                | 33.664.515.747        | -                |
| Công ty TNHH Phát triển THT                      | 46.080.775.359         | -                | -                     | -                |
| Các khoản trả trước khác                         | 40.938.924.164         | -                | 26.175.802.959        | -                |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>13.000.000.000</b>  | -                | <b>13.000.000.000</b> | -                |
| Ông Trần Hùng Giang (i)                          | 4.030.000.000          | -                | 4.030.000.000         | -                |
| Ông Ngô Ngọc Hà (i)                              | 2.990.000.000          | -                | 2.990.000.000         | -                |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (i)                        | 5.980.000.000          | -                | 5.980.000.000         | -                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>130.823.950.386</b> | -                | <b>82.040.318.706</b> | -                |
| <i>Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan</i> | <i>13.000.000.000</i>  | -                | <i>22.200.000.000</i> | -                |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>            |                        |                  |                       |                  |

(i) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tình thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.5 Phải thu khác**

|                                                                | 30/6/2026 (VND)        |                        | 01/01/2026 (VND)       |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                | <b>149.871.226.766</b> | <b>(2.758.459.769)</b> | <b>112.730.528.248</b> | <b>(2.758.459.769)</b> |
| Tạm ứng                                                        | 28.514.477.687         | -                      | 15.928.887.596         | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                | 41.156.013.568         | -                      | 34.384.195.852         | -                      |
| Phải thu khác                                                  | 80.200.735.511         | (2.758.459.769)        | 62.417.444.800         | (2.758.459.769)        |
| - Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)            | 1.005.750.000          | (1.005.750.000)        | 1.005.750.000          | (1.005.750.000)        |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới (ELCOM Industry)      | 1.716.209.769          | (1.716.209.769)        | 1.716.209.769          | (1.716.209.769)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (i)                 | 56.836.285.849         | -                      | 49.674.745.059         | -                      |
| - Lưu Diệu Huyền (ii)                                          | 18.000.000.000         | -                      | -                      | -                      |
| - Các đối tượng khác                                           | 2.642.489.893          | (36.500.000)           | 10.020.739.972         | (36.500.000)           |
| <b>Dài hạn</b>                                                 | <b>125.220.719.714</b> | <b>(5.862.765.957)</b> | <b>125.188.553.512</b> | <b>(2.931.382.979)</b> |
| Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (iii)                          | 5.862.765.957          | (5.862.765.957)        | 5.862.765.957          | (2.931.382.979)        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (iv)                  | 110.059.397.555        | -                      | 110.059.397.555        | -                      |
| + Phải thu liên quan khoản vay dài hạn ngân hàng phục vụ dự án | 85.059.397.555         | -                      | 85.059.397.555         | -                      |
| + Khoản hợp tác đầu tư dự án                                   | 25.000.000.000         | -                      | 25.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An (v)                           | 3.528.000.000          | -                      | 3.528.000.000          | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                | 5.770.556.202          | -                      | 5.738.390.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>275.091.946.480</b> | <b>(8.621.225.726)</b> | <b>237.919.081.760</b> | <b>(5.689.842.748)</b> |

(i) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(ii) Khoản phải thu phát sinh theo Hợp đồng hợp tác số 1706/2026/HĐHTĐT/ELCOM-CN ngày 17/06/2026. Hợp đồng đã được thanh lý ngày 23/06/2026 do không đạt được mục tiêu hợp tác. Theo Biên bản thanh lý, khoản tiền Công ty đã đặt cọc sẽ được hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký Biên bản thanh lý. Đến ngày 30/06/2026, Công ty đã thu hồi 22.000.000.000 tỷ VND.

(iii) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì;

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)**

(iv) Bao gồm:

- Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 giữa ELCOM và MBH về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng. Số dư nợ vay ngân hàng tương ứng phần MBH nhận nợ là 85.059.397.555 VND;

- Hợp đồng nguyên tắc góp vốn đầu tư vào ô đất H1-CC1 thuộc quần thể dự án "Khu Trung tâm đô thị Tây Hồ Tây" số 0404/2024/HĐ ngày 04/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH, tỷ lệ góp vốn lần lượt là 10,20% và 89,80% tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 25.000.000.000 VND. MBH là đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

(v) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nghiên cứu và thương mại các sản phẩm sinh học thế hệ mới ứng dụng trên người vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.6 Nợ xấu**

|                                            | 30/06/2026 (VND)      |                         |                        | 01/01/2026 (VND)      |                         |                        |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                                            | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
| - Phải thu khách hàng                      | 85.177.906.600        | (85.177.906.600)        | -                      | 85.495.808.774        | (84.860.004.424)        | 635.804.350            |
| Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012 | 17.846.327.583        | (17.846.327.583)        | -                      | 17.846.327.583        | (17.846.327.583)        | -                      |
| Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam      | 12.943.377.077        | (12.943.377.077)        | -                      | 12.943.377.077        | (12.943.377.077)        | -                      |
| Tổng Công ty hạ tầng mạng/VNPT NET         | 15.534.200.000        | (15.534.200.000)        | -                      | 15.534.200.000        | (15.534.200.000)        | -                      |
| Các đối tượng khác                         | 38.854.001.940        | (38.854.001.940)        | -                      | 39.171.904.114        | (38.536.099.764)        | 635.804.350            |
| - Phải thu khác                            | 8.621.225.726         | (8.621.225.726)         | -                      | 8.621.225.727         | (5.689.842.748)         | 2.931.382.979          |
| <b>Tổng</b>                                | <b>93.799.132.326</b> | <b>(93.799.132.326)</b> | <b>-</b>               | <b>94.117.034.501</b> | <b>(90.549.847.172)</b> | <b>3.567.187.329</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.7 Hàng tồn kho**

|                                     | 30/6/2026 (VND)        |          | 01/01/2026 (VND)       |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.532.000              | -        | 2.532.000              | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 219.159.351.480        | -        | 180.818.954.287        | -        |
| Thành phẩm                          | 6.600.531.309          | -        | 6.600.531.309          | -        |
| Hàng hóa                            | 139.568.336.208        | -        | 31.583.425.588         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>365.330.750.997</b> | <b>-</b> | <b>219.005.443.184</b> | <b>-</b> |

**5.8 Chi phí chờ phân bổ**

|                                            | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>849.454.750</b>     | <b>501.566.033</b>                   |
| Công cụ dụng cụ                            | 81.996.146             | 27.697.242                           |
| Chi phí chờ phân bổ khác                   | 767.458.604            | 473.868.791                          |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>296.619.063.761</b> | <b>298.887.071.775</b>               |
| Chi phí công cụ dụng cụ                    | 2.451.965.996          | 950.235.421                          |
| Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con (i) | 289.202.448.151        | 294.492.736.837                      |
| Chi phí chờ phân bổ khác                   | 4.964.649.614          | 3.444.099.517                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>297.468.518.511</b> | <b>299.388.637.808</b>               |

(i) Giá trị lợi thế đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác  | Tổng cộng               |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                                    |                             |                        |                         |
| Số dư tại 01/01/2026          | 57.559.019.545            | 3.615.030.466          | 29.154.990.162                     | 42.646.038.435              | 13.360.077.833         | 146.335.156.441         |
| Mua trong kỳ                  |                           |                        | -                                  | 4.514.504.110               | -                      | 4.514.504.110           |
| Số dư tại 30/06/2026          | <u>57.559.019.545</u>     | <u>3.615.030.466</u>   | <u>29.154.990.162</u>              | <u>47.160.542.545</u>       | <u>13.360.077.833</u>  | <u>150.849.660.551</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                                    |                             |                        |                         |
| Số dư tại 01/01/2026          | (10.991.549.071)          | (2.927.813.733)        | (11.707.037.061)                   | (24.390.879.641)            | (4.693.134.976)        | (54.710.414.482)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (1.125.018.420)           | (86.429.268)           | (2.256.267.644)                    | (3.141.224.680)             | (1.138.337.952)        | (7.747.277.964)         |
| Số dư tại 30/06/2026          | <u>(12.116.567.491)</u>   | <u>(3.014.243.001)</u> | <u>(13.963.304.705)</u>            | <u>(27.532.104.321)</u>     | <u>(5.831.472.928)</u> | <u>(62.457.692.446)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                                    |                             |                        |                         |
| Tại 01/01/2026                | <u>46.567.470.474</u>     | <u>687.216.733</u>     | <u>17.447.953.101</u>              | <u>18.255.158.794</u>       | <u>8.666.942.857</u>   | <u>91.624.741.959</u>   |
| Tại 30/06/2026                | <u>45.442.452.054</u>     | <u>600.787.465</u>     | <u>15.191.685.457</u>              | <u>19.628.438.224</u>       | <u>7.528.604.905</u>   | <u>88.391.968.105</u>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 21.073.551.544 VND (tại ngày 01/01/2026 là 20.860.786.999 VND).

(\*) Danh mục sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| STT | Loại và tên tài sản     | Tại ngày 30/6/2026    |                        |                       | Tại ngày 01/01/2026   |                        |                       |
|-----|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                         | Giá trị hao mòn       |                        |                       | Giá trị hao mòn       |                        |                       |
|     |                         | Nguyên giá            | lũy kế                 | Giá trị còn lại       | Nguyên giá            | lũy kế                 | Giá trị còn lại       |
| 1   | Tòa nhà văn phòng Elcom | 54.845.454.545        | (9.861.931.842)        | 44.983.522.703        | 54.845.454.545        | (8.764.772.748)        | 46.080.681.797        |
|     | <b>Tổng cộng</b>        | <u>54.845.454.545</u> | <u>(9.861.931.842)</u> | <u>44.983.522.703</u> | <u>54.845.454.545</u> | <u>(8.764.772.748)</u> | <u>46.080.681.797</u> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Phần mềm tin học | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |                   |                 |
| Số dư tại 01/01/2026          | 19.387.995.053   | 744.439.881       | 20.132.434.934  |
| Số dư tại 30/06/2026          | 19.387.995.053   | 744.439.881       | 20.132.434.934  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                  |                   |                 |
| Số dư tại 01/01/2026          | (7.088.498.022)  | (188.341.178)     | (7.276.839.200) |
| Khấu hao trong kỳ             | (1.646.158.100)  | (35.070.000)      | (1.681.228.100) |
| Số dư tại 30/06/2026          | (8.734.656.122)  | (223.411.178)     | (8.958.067.300) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |                   |                 |
| Tại 01/01/2026                | 12.299.497.031   | 932.781.059       | 12.855.595.734  |
| Tại 30/06/2026                | 10.653.338.931   | 967.851.059       | 11.174.367.634  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 6.795.311.199 VND (tại ngày 01/01/2026 là 6.795.311.199 VND).

(\*) Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| STT | Loại và tên tài sản                     | Tại ngày 30/6/2026    |                         |                       | Tại ngày 01/01/2026   |                        |                       |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                                         | Nguyên giá            | Giá trị hao mòn lũy kế  | Giá trị còn lại       | Nguyên giá            | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại       |
| 1   | Hệ thống phần mềm eOne SMS tại Mobifone | 3.500.000.000         | (3.500.000.000)         | -                     | 3.500.000.000         | (3.500.000.000)        | -                     |
| 2   | Phần mềm BI                             | 6.927.743.615         | (2.237.083.876)         | 4.690.659.739         | 6.927.743.615         | (1.804.099.900)        | 5.123.643.715         |
| 3   | PM eFlow                                | 2.579.452.819         | (644.863.200)           | 1.934.589.619         | 2.579.452.819         | (483.647.400)          | 2.095.805.419         |
| 4   | Phần mềm charging 2 tài khoản           | 4.801.250.000         | (1.900.494.798)         | 2.900.755.202         | 4.801.250.000         | (1.300.338.546)        | 3.500.911.454         |
| 5   | Phần mềm eHotel                         | 3.600.000.000         | (2.700.000.000)         | 900.000.000           | 3.600.000.000         | (2.520.000.000)        | 1.080.000.000         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>21.408.446.434</b> | <b>(10.982.441.874)</b> | <b>10.426.004.560</b> | <b>21.408.446.434</b> | <b>(9.608.085.846)</b> | <b>11.800.360.588</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                                        | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND |
|----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| <b>a. Bất động sản đầu tư</b>          |                                      |                      |                      |                   |
| <b>nắm giữ chờ tăng giá</b>            |                                      |                      |                      |                   |
| Nguyên giá                             | 6.744.124.331                        | -                    | -                    | 6.744.124.331     |
| - Nhà                                  | 6.744.124.331                        | -                    | -                    | 6.744.124.331     |
| Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị   | (1.175.762.696)                      | -                    | -                    | (1.175.762.696)   |
| - Nhà                                  | (1.175.762.696)                      | -                    | -                    | (1.175.762.696)   |
| Giá trị còn lại                        | 5.568.361.635                        | -                    | -                    | 5.568.361.635     |
| - Nhà                                  | 5.568.361.635                        | -                    | -                    | 5.568.361.635     |
| <b>b. Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                                      |                      |                      |                   |
| Nguyên giá                             | 11.427.468.023                       | -                    | -                    | 11.427.468.023    |
| - Nhà                                  | 11.427.468.023                       | -                    | -                    | 11.427.468.023    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 | (9.489.384.336)                      | (228.549.360)        | -                    | (9.717.933.696)   |
| - Nhà                                  | (9.489.384.336)                      | (228.549.360)        | -                    | (9.717.933.696)   |
| Giá trị còn lại                        | 1.938.083.687                        | -                    | (228.549.360)        | 1.709.534.327     |
| - Nhà                                  | 1.938.083.687                        | -                    | (228.549.360)        | 1.709.534.327     |

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, Công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 5.568.361.635 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.568.361.635 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(\*) Danh mục bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

| STT | Loại và tên tài sản                 | Tại ngày 30/6/2026 (VND) |                        |                      | Tại ngày 01/01/2026 (VND) |                        |                      |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|
|     |                                     | Nguyên giá               | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại      | Nguyên giá                | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại      |
| 1   | Căn hộ Vimeco                       | 4.305.000.000            | (1.175.762.696)        | 3.129.237.304        | 4.305.000.000             | (1.175.762.696)        | 3.129.237.304        |
| 2   | Căn hộ 08.04 của HTX TMDV Hợp Thành | 2.439.124.331            | -                      | 2.439.124.331        | 2.439.124.331             | -                      | 2.439.124.331        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>6.744.124.331</b>     | <b>(1.175.762.696)</b> | <b>5.568.361.635</b> | <b>6.744.124.331</b>      | <b>(1.175.762.696)</b> | <b>5.568.361.635</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                 | 30/6/2026 (VND)        |                        | 01/01/2026 (VND)       |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Xây dựng cơ bản dở dang                      | 148.377.030.187        | 148.377.030.187        | 141.110.562.421        | 141.110.562.421        |
| Dự án Tây Hồ Tây (i)                            | 143.923.988.935        | 143.923.988.935        | 137.358.159.264        | 137.358.159.264        |
| Dự án tòa nhà cao tầng 18 Nguyễn Chí Thanh (ii) | 3.927.943.712          | 3.927.943.712          | 3.347.305.617          | 3.347.305.617          |
| Các dự án khác                                  | 525.097.540            | 525.097.540            | 405.097.540            | 405.097.540            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>148.377.030.187</b> | <b>148.377.030.187</b> | <b>141.110.562.421</b> | <b>141.110.562.421</b> |

(i) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 30/6/2026 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1;

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561 m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024 m<sup>2</sup>; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

Tại ngày 30/6/2026, dự án đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (Xem chi tiết tại thuyết minh 5.23).

(ii) Dự án Tòa nhà căn hộ để ở, khách sạn, văn phòng cho thuê kết hợp khu thương mại dịch vụ tại số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (nay là số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội) đã được thông qua theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và đồng thời đã được chấp thuận theo Thông báo số 493/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận cho tổ chức kinh doanh bất động sản được thực hiện dự án thí điểm.

**5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                                   | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 138.293.181        | 165.951.817                          |
| <b>Tổng</b>                                                                                       | <b>138.293.181</b> | <b>165.951.817</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.14 Phải trả người bán**

|                                   | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>232.596.078.329</b> | <b>300.232.497.958</b>               |
| Ciena Communications Inc          | 4.459.303.172          | 82.416.180.704                       |
| TWS International trading Pte Ltd | 37.361.926.800         | 37.486.992.400                       |
| Hudson Capital Holding Ltd        | -                      | 48.970.245.727                       |
| Công ty Cổ phần đầu tư Cetech     | 27.935.982.000         | 27.935.982.000                       |
| Comverse Network Ltd              | 67.811.307.144         | 24.931.928.213                       |
| Đối tượng khác                    | 95.027.559.213         | 78.491.168.914                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>232.596.078.329</b> | <b>300.232.497.958</b>               |

**5.15 Người mua trả tiền trước**

|                                               | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>125.363.981.665</b> | <b>108.187.719.496</b>               |
| Ban quản lý dự án 7                           | -                      | 23.999.177.392                       |
| Cục hồ sơ nghiệp vụ - Bộ công an              | -                      | 45.454.851.650                       |
| Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị | 11.395.131.139         | 15.810.607.526                       |
| Ban quản lý dự án khu vực Vĩnh Phúc           | 13.077.000.000         | -                                    |
| Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông  | 42.823.753.200         | -                                    |
| Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận                    | 31.082.944.000         | -                                    |
| Đối tượng khác                                | 26.985.153.326         | 22.923.082.928                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>125.363.981.665</b> | <b>108.187.719.496</b>               |

**5.16 Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                                   | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*) | 1.066.150.648     | 1.066.150.648                        |

(\*) Cổ tức phải trả là phần cổ tức từ các năm trước chưa được chi trả cho các cổ đông do một số cổ đông chưa thực hiện các thủ tục lưu ký chứng khoán (đối với các công ty có đăng ký lưu ký tập trung) hoặc chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức tại Công ty tính đến thời điểm hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                                           | 01/01/2026<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND    |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>24.231.983.869</b> | <b>41.778.865.373</b>          | <b>57.180.106.701</b>        | <b>8.830.742.541</b> |
| <i>Ngắn hạn</i>                           | <i>24.231.983.869</i> | <i>41.778.865.373</i>          | <i>57.180.106.701</i>        | <i>8.830.742.541</i> |
| Thuế GTGT phải nộp                        | 269.943.141           | 2.477.957.004                  | 2.509.866.839                | 238.033.306          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | -                     | 24.687.157.440                 | 24.687.157.440               | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 21.824.422.699        | 7.051.071.468                  | 22.296.126.883               | 6.579.367.284        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 398.814.312           | 1.698.750.558                  | 1.735.304.306                | 362.260.564          |
| Thuế nhà thầu                             | 1.625.743.120         | 2.854.501.058                  | 3.143.070.920                | 1.337.173.258        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               |                       | 3.008.989.525                  | 2.808.141.993                | 200.847.532          |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 113.060.597           | 438.320                        | 438.320                      | 113.060.597          |
| <b>Phải thu</b>                           | <b>113.705.549</b>    | <b>1.753.715.483</b>           | <b>1.677.665.865</b>         | <b>37.655.931</b>    |
| <i>Ngắn hạn</i>                           | <i>113.705.549</i>    | <i>1.753.715.483</i>           | <i>1.677.665.865</i>         | <i>37.655.931</i>    |
| Thuế xuất nhập khẩu                       | -                     | 1.640.009.934                  | 1.677.665.865                | 37.655.931           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | 113.705.549           | 113.705.549                    | -                            | -                    |

**5.18 Chi phí phải trả**

|                                     | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>412.566.596</b> | <b>8.765.230.802</b>                 |
| Trích trước chi phí thực hiện dự án | 407.661.596        | 7.255.005.453                        |
| Các khoản khác                      | 4.905.000          | 1.510.225.349                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>412.566.596</b> | <b>8.765.230.802</b>                 |

**5.19 Doanh thu chưa thực hiện**

|                              | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>2.779.135.095</b> | <b>3.874.821.867</b>                 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 1.563.207.539        | 1.026.223.704                        |
| Các khoản khác               | 1.215.927.556        | 2.848.598.163                        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.779.135.095</b> | <b>3.874.821.867</b>                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.20 Phải trả khác**

|                                   | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>5.153.125.431</b>  | <b>4.545.105.543</b>                 |
| Kinh phí công đoàn                | 1.340.452.959         | 1.473.656.110                        |
| Bảo hiểm xã hội                   | 1.482.251             | -                                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.100.164.713         | 1.105.164.713                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.711.025.508         | 1.966.284.720                        |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>8.309.337.743</b>  | <b>8.036.956.547</b>                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 1.378.817.743         | 1.106.436.547                        |
| Phải trả hợp tác kinh doanh (i)   | 6.930.520.000         | 6.930.520.000                        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>13.462.463.174</b> | <b>12.582.062.090</b>                |

(i) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT.

**5.21 Dự phòng phải trả**

|                                     | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>3.110.566.980</b>  | <b>680.184.597</b>                   |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 3.110.566.980         | 680.184.597                          |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>9.330.345.090</b>  | <b>15.106.287.719</b>                |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 9.330.345.090         | 15.106.287.719                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>12.440.912.070</b> | <b>15.786.472.316</b>                |

**5.22 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>61.169.747.242</b> | <b>62.241.382.018</b> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 61.169.747.242        | 62.241.382.018        |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>61.169.747.242</b> | <b>62.241.382.018</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                      | 30/06/2026<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND   | Giảm trong kỳ<br>VND   | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>181.186.938.485</b> | <b>221.186.938.485</b> | <b>266.093.019.518</b> | <b>226.093.019.518</b>               |
| <i>Vay</i>                                                           | <i>181.186.938.485</i> | <i>221.186.938.485</i> | <i>266.093.019.518</i> | <i>226.093.019.518</i>               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (i)                          | 173.536.695.573        | 213.536.695.573        | 167.290.740.003        | 127.290.740.003                      |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam<br>- CN Thăng Long (ii)            | 7.650.242.912          | 7.650.242.912          | -                      | -                                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- CN Hà Thành                 | -                      | -                      | 98.802.279.515         | 98.802.279.515                       |
| <b>Dài hạn</b>                                                       | <b>170.118.795.110</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>170.118.795.110</b>               |
| <i>Vay</i>                                                           | <i>170.118.795.110</i> | <i>-</i>               | <i>-</i>               | <i>170.118.795.110</i>               |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển -<br>Chi nhánh Hà Nội (iii) | 170.118.795.110        | -                      | -                      | 170.118.795.110                      |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>351.305.733.595</b> | <b>221.186.938.485</b> | <b>266.093.019.518</b> | <b>396.211.814.628</b>               |

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/9/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 VND, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 VND, Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 VND; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao của khách hàng; Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(ii) Khoản vay theo Hợp Đồng cấp tín dụng số BDN2021141333/HĐCTĐ ngày 14/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam; Hạn mức cấp tín dụng 280.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục của Hợp Đồng Cấp Tín Dụng theo phụ lục số BDN2021141333/HĐCTĐ/PLHM-4473316 (về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2026-2027) ngày 15/04/2026 hạn mức tín dụng 260.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng (từ ngày 15/04/2026 đến ngày 15/04/2027); Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(iii) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 VND với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 VND với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.24 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                         |                                    |                          |                                  |                        |                                    |                          |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | LNST chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
| Số dư tại 01/01/2025                                                       | 832.900.770.000              | -                       | -                                  | 10.410.255.576           | 5.200.000.000                    | 208.630.508.357        | 191.541.571.742                    | 1.248.683.105.675        |
| Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ<br>phần từ nguồn vốn chủ sở hữu          | 41.638.480.000               | (245.600.000)           | -                                  | (10.410.255.576)         | -                                | (31.228.224.424)       | -                                  | (245.600.000)            |
| Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ<br>đồng hiện hữu                             | 124.935.110.000              | (10.500.000)            | -                                  | -                        | -                                | -                      | -                                  | 124.924.610.000          |
| Phát hành cổ phiếu theo chương<br>trình lựa chọn người lao động            | 49.000.000.000               | (25.000.000)            | -                                  | -                        | -                                | -                      | -                                  | 48.975.000.000           |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức                                           | 52.414.670.000               | -                       | -                                  | -                        | -                                | (52.414.670.000)       | -                                  | -                        |
| Mua lại cổ phiếu của người lao<br>động theo quy chế phát hành Esop<br>2025 | -                            | -                       | (144.000.000)                      | -                        | -                                | -                      | -                                  | (144.000.000)            |
| Tăng vốn tại công ty con                                                   | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | -                      | 490.000.000                        | 490.000.000              |
| Chia cổ tức tại Công ty con                                                | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | -                      | (979.000.000)                      | (979.000.000)            |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước<br>của công ty con                          | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | 360.000.000            | -                                  | 360.000.000              |
| Tăng/giảm khác                                                             | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | (2.956.767.322)        | 2.956.767.322                      | -                        |
| Lãi trong năm nay                                                          | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | 127.646.931.907        | 848.232.399                        | 128.495.164.306          |
| Tăng/giảm do hợp nhất                                                      | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | 520.575.014            | -                                  | 520.575.014              |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                            | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | (5.000.000.000)        | -                                  | (5.000.000.000)          |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>                                                | <b>1.100.889.030.000</b>     | <b>(281.100.000)</b>    | <b>(144.000.000)</b>               | <b>-</b>                 | <b>5.200.000.000</b>             | <b>245.558.353.532</b> | <b>194.857.571.463</b>             | <b>1.546.079.854.995</b> |
| Chi phí kiểm toán vốn                                                      | -                            | (32.400.000)            | -                                  | -                        | -                                | -                      | -                                  | (32.400.000)             |
| Mua lại cổ phiếu của<br>người lao động                                     | -                            | -                       | (253.000.000)                      | -                        | -                                | -                      | -                                  | (253.000.000)            |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (i)                                     | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | (6.000.000.000)        | -                                  | (6.000.000.000)          |
| Tăng vốn công ty con (ii)                                                  | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | (30.000.000.000)       | 13.000.000.000                     | (17.000.000.000)         |
| Mua công ty con (iii)                                                      | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | -                      | 5.500.000.000                      | 5.500.000.000            |
| Lãi trong năm nay                                                          | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | 30.466.706.382         | 133.740.988                        | 30.600.447.370           |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con                                          | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | 634.849.152            | (634.849.152)                      | -                        |
| Tăng/giảm do hợp nhất                                                      | -                            | -                       | -                                  | -                        | -                                | -                      | (53.741.013)                       | (53.741.013)             |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>                                                 | <b>1.100.889.030.000</b>     | <b>(313.500.000)</b>    | <b>(397.000.000)</b>               | <b>-</b>                 | <b>5.200.000.000</b>             | <b>240.659.909.066</b> | <b>212.802.722.286</b>             | <b>1.558.841.161.352</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(i) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2025 là 6.000.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 01-01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/01/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 20.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 cổ phần) thành 120.000.000.000 VND (tương đương 12.000.000 cổ phần); Thời điểm thay đổi vốn: 08/01/2026; Hình thức tăng vốn: Do Công ty phát hành thêm 10.000.000 cổ phần, trị giá 100.000.000.000 VNĐ để chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Các cổ đông mua không theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty, cụ thể Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển MBH được quyền mua 2.955.000 cổ phần nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển MBH không đăng ký mua và chuyển quyền mua toàn bộ cổ phần được quyền mua đó cho các cổ đông mới. Các cổ đông mới đã mua hết và thanh toán đủ 2.955.000 cổ phần, trị giá 29.550.000.000 VNĐ (Theo Điều 124 Luật Doanh nghiệp năm 2020). Mục đích tăng vốn: Tăng vốn khả dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026.

Theo Nghị quyết số 01-05/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/05/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 120.000.000.000 VND (tương đương 12.000.000 cổ phần) thành 170.200.000.000 VND (tương đương 17.200.000 cổ phần); Thời điểm thay đổi vốn: 20/05/2026; Hình thức tăng vốn: Do Công ty phát hành thêm 5.020.000 cổ phần, trị giá 50.200.000.000 VND để chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Các cổ đông hiện hữu là Ông Nguyễn Văn Hòa, Bà Trịnh Thái Thương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH không đăng ký mua số cổ phần chào bán nêu trên. Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đăng ký mua 5.020.000 cổ phần, trị giá 50.200.000.000 VND để bổ sung vốn Điều lệ Công ty. Mục đích tăng vốn: Tăng vốn khả dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026.

(iii) Theo Nghị quyết HĐQT số 02-06/2026/NQ-HĐQT ngày 18/06/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua 1.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 80% vốn điều lệ).

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 1.100.889.030.000        | 1.100.889.030.000                    |
| Cộng                    | <u>1.100.889.030.000</u> | <u>1.100.889.030.000</u>             |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                             |                                                     |                                                     |
| Vốn góp đầu kỳ                                        | 1.100.889.030.000                                   | 832.900.770.000                                     |
| Vốn góp tăng trong kỳ                                 | -                                                   | 166.573.590.000                                     |
| Vốn góp giảm trong kỳ                                 | -                                                   | -                                                   |
| Vốn góp cuối kỳ                                       | 1.100.889.030.000                                   | 999.474.360.000                                     |
| Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn<br>vốn chủ sở hữu | -                                                   | 41.638.480.000                                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/6/2026   | 01/01/2026  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                 | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 110.088.903 | 110.088.903 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 110.088.903 | 110.088.903 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 110.088.903 | 110.088.903 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | 41.685      | 15.120      |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 41.685      | 15.120      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 110.047.218 | 110.073.783 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 110.047.218 | 110.073.783 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000      | 10.000      |

**5.25 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**a. Tài sản thuê ngoài**

**Tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam (Công ty con)**

Công ty đang thực hiện thuê 2.278,7 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội theo phê duyệt tại Quyết định số 3127/QĐ-UND ngày 07/6/2023 của UBND Thành phố Hà Nội.

**Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội (Công ty con)**

Công ty đang thực hiện thuê 1.109 m<sup>2</sup> tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; Mục đích sử dụng đất: Để tiếp tục sử dụng làm Trung tâm phát triển công nghệ điện tử viễn thông (đất thương mại, dịch vụ).

**b. Ngoại tệ**

|             | 30/06/2026       |                      | 01/01/2026          |                       |
|-------------|------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
|             | Nguyên tệ        | Tương đương VND      | Nguyên tệ           | Tương đương VND       |
| USD         | 60.646,87        | 1.594.344.123        | 2.629.186,11        | 68.582.314.698        |
| <b>Tổng</b> | <b>60.646,87</b> | <b>1.594.344.123</b> | <b>2.629.186,11</b> | <b>68.582.314.698</b> |

**c. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | VND                   | VND                   |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 22.638.869.785        | 22.638.869.785        |
| <b>Cộng</b>         | <b>22.638.869.785</b> | <b>22.638.869.785</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.25 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

**d. Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp**

| STT | Loại tài sản              | Khoản mục                   | Nguyên giá<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND | Đối tượng nhận<br>thế chấp, cầm cố                        | Mục đích<br>bảo đảm   | Thời hạn            |
|-----|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| 1   | Nhà cửa, vật<br>liền trúc | Tài sản cố định<br>hữu hình | 54.845.454.545    | 44.983.522.703         | Ngân hàng Thương mại cổ phần<br>Thịnh vượng và Phát triển | Khoản vay<br>dài hạn  | Đến ngày 22/01/2033 |
| 2   | Phương tiện<br>vận tải    | Tài sản cố định<br>hữu hình | 7.638.673.982     | 5.190.024.774          | Ngân hàng TMCP Quân Đội -<br>Chi nhánh Thăng Long         | Khoản vay<br>ngắn hạn | Đến ngày 31/08/2026 |

| STT | Loại tài sản                                  | Khoản mục                  | Giá trị<br>VND  | Đối tượng nhận<br>thế chấp, cầm cố                        | Mục đích<br>bảo đảm  | Thời hạn               |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn                            | Tài sản dài hạn khác       | 2.600.000.000   | Ngân hàng Thương mại cổ phần<br>Thịnh vượng và Phát triển | Khoản vay<br>dài hạn | Đến ngày<br>22/01/2033 |
| 2   | Các tài sản cầm cố khác<br>(Dự án Tây Hồ Tây) | Xây dựng cơ bản dở<br>dang | 143.366.173.435 | Ngân hàng Thương mại cổ phần<br>Thịnh vượng và Phát triển | Khoản vay<br>dài hạn | Đến ngày<br>22/01/2033 |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm phần mềm | 26.568.480.563                                      | 33.725.848.850                                      |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa    | 477.964.145.897                                     | 261.963.189.918                                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 43.189.602.899                                      | 34.318.938.524                                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>547.722.229.359</b>                              | <b>330.007.977.292</b>                              |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                              | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm phần mềm  | 2.701.301.433                                       | 2.059.755.496                                       |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa | 425.360.942.661                                     | 236.669.075.859                                     |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp  | 19.190.050.275                                      | 25.134.305.733                                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>447.252.294.369</b>                              | <b>263.863.137.088</b>                              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                        | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 17.085.785.040                                      | 14.010.771.743                                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                            | 29.050.000                                          | 654.503.333                                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ               | 2.980.672.259                                       | 2.925.759.176                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | 2.022.778.244                                       | 1.964.734.179                                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>22.118.285.543</b>                               | <b>19.555.768.431</b>                               |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                                                                         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                                                                            | 11.124.814.038                                      | 7.082.071.447                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                 | 339.322.820                                         | 1.040.384.715                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                                   | -                                                   | 780.074.933                                         |
| Trích lập/ hoàn nhập tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và dự phòng chứng khoán kinh doanh | 327.810.204                                         | 111.982.200                                         |
| Chi phí tài chính khác                                                                  | 104.618                                             | 123.378                                             |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>11.792.051.680</b>                               | <b>9.014.636.673</b>                                |

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>27.539.930.354</b>                               | <b>21.992.470.516</b>                               |
| Chi phí nhân viên                   | 15.535.734.452                                      | 14.285.936.900                                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 995.719.101                                         | 863.528.076                                         |
| Chi phí bảo hành                    | 4.050.791.637                                       | 3.235.219.953                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.017.554.203                                       | 2.339.482.413                                       |
| Chi phí bằng tiền khác              | 940.130.961                                         | 1.268.303.174                                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>45.647.140.874</b>                               | <b>36.868.838.559</b>                               |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 20.400.594.347                                      | 15.247.681.121                                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 1.045.972.231                                       | 840.408.202                                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 6.254.444.945                                       | 10.799.799.772                                      |
| Chi phí dự phòng                    | 3.249.285.154                                       | 1.426.855.197                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.953.865.555                                       | 4.281.041.346                                       |
| Chi phí bằng tiền khác              | 8.742.978.642                                       | 4.273.052.921                                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>73.187.071.228</b>                               | <b>58.861.309.075</b>                               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                             | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                                                     |                                                     |
| Thanh lý công cụ dụng cụ                    | -                                                   | 100.583.211                                         |
| Tiền thuê đất năm 2024 được giảm            | -                                                   | 1.630.073.226                                       |
| Thu nhập khác                               | 94.690.049                                          | 441.661.052                                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>94.690.049</b>                                   | <b>2.172.317.489</b>                                |
| <b>Chi phí khác</b>                         |                                                     |                                                     |
| Phạt chậm thực hiện hợp đồng                | 960.691.007                                         | -                                                   |
| Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 65.846.514                                          | 287.461.568                                         |
| Chi phí khác                                | 69.707.454                                          | 92.581.744                                          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.096.244.975</b>                                | <b>380.043.312</b>                                  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                       | <b>(1.001.554.926)</b>                              | <b>1.792.274.177</b>                                |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                             | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên<br>thu nhập chịu thuế | 7.051.071.468                                       | 2.567.476.093                                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>7.051.071.468</b>                                | <b>2.567.476.093</b>                                |

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                        | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn<br>nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (1.058.057.737)                                     | (1.058.057.737)                                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản<br>chênh lệch tạm thời được khấu trừ                 | 14.081.598                                          | 27.658.636                                          |
| <b>Tổng</b>                                                                                            | <b>(1.043.976.139)</b>                              | <b>(1.030.399.101)</b>                              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ                          | 30.466.706.382                                      | 19.467.143.017                                                         |
| <i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>                                             |                                                     | 3.000.000.000                                                          |
| Lợi nhuận /(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)                                  | 30.466.706.382                                      | 16.467.143.017                                                         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 110.088.903                                         | 91.481.813                                                             |
| <b>Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                  | <b>277</b>                                          | <b>180</b>                                                             |

(\*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 thì lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 trình bày lại do trong năm 2026 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2025 là 6.000.000.000 VND. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 từ 213 VND/cổ phiếu xuống còn 180 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

|                                                                           | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND<br>(Đã trình bày) | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND<br>(Trình bày lại) | Chênh lệch      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ              | 19.467.143.017                                                        | 19.467.143.017                                                         | -               |
| <i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>                                 | -                                                                     | 3.000.000.000                                                          | 3.000.000.000   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i) | 19.467.143.017                                                        | 16.467.143.017                                                         | (3.000.000.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)            | 91.481.813                                                            | 91.481.813                                                             | -               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                            | <b>213</b>                                                            | <b>180</b>                                                             | <b>(33)</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 130.252.017.002                                     | 3.782.242.478                                       |
| Chi phí nhân công                | 40.604.782.554                                      | 36.815.022.712                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.657.055.424                                       | 8.324.244.124                                       |
| Chi phí dự phòng                 | 7.300.076.791                                       | 4.662.075.150                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 40.130.642.234                                      | 33.339.493.616                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.203.539.920                                      | 9.733.479.820                                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>243.148.113.925</b>                              | <b>96.656.557.900</b>                               |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

| Bên liên quan                                                                                                                                        | Mối quan hệ                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Viễn thông VFT                                                                                                                       | Công ty liên kết<br>Ông Ngô Trọng Hiếu (em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC                                                                                                               | Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT                                                                                   |
| Công ty Cổ phần Luckybest Việt Nam                                                                                                                   | Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT                                                                                   |
| Công ty Cổ phần Tiến Minh Capital                                                                                                                    | Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD                                                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ ITD                                                                                                                        | Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT                                                                                 |
| Công ty NPT Solutions INC                                                                                                                            | Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng Hà An                                                                                                  |                                                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long                                                                                  |                                                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA                                                                                                                | Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa                                                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Việt Nam                                                                                     |                                                                                                                        |
| Công ty TNHH Đầu tư DT&T                                                                                                                             |                                                                                                                        |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể                                                                                                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**a. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                                       | Mối quan hệ          | Tính chất   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Mua hàng                                                            |                      |             | 405.454.628                                         | 429.800.000                                         |
| Công ty Cổ phần Viễn thông VFT                                      | Công ty<br>liên kết  | Mua dịch vụ | 60.000.000                                          | 60.000.000                                          |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn<br>thông CMC                           | Công ty<br>liên quan | Mua dịch vụ | 246.454.628                                         | 270.800.000                                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại<br>và Phát triển dịch vụ Việt Nam | Công ty<br>liên quan | Mua dịch vụ | 99.000.000                                          | 99.000.000                                          |

**b. Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                     | Mối quan hệ          | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| Trả trước cho người bán                           |                      | 13.000.000.000    | 22.200.000.000    |
| Ông Trần Hùng Giang                               | Thành viên HĐQT      | 4.030.000.000     | 4.030.000.000     |
| Ông Ngô Ngọc Hà                                   | Thành viên HĐQT      | 2.990.000.000     | 2.990.000.000     |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy                             | Vợ chủ tịch HĐQT     | 5.980.000.000     | 5.980.000.000     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>TM& PT Dịch vụ Việt Nam | Công ty<br>liên quan | -                 | 9.200.000.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09n – DN/HN  
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất phần mềm; Kinh doanh vật tư, thiết bị dự án viễn thông; Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng, cho thuê hạ tầng kỹ thuật, đào tạo,...).

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 như sau:

|                                           | Sản xuất<br>phần mềm  | Kinh doanh vật tư,<br>hàng hóa | Cung cấp<br>dịch vụ   | Kinh doanh<br>bất động sản | Tổng                   |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần                           | 26.568.480.563        | 477.964.145.897                | 37.982.229.184        | 5.207.373.715              | 547.722.229.359        |
| Giá vốn                                   | 2.701.301.433         | 425.360.942.661                | 15.194.479.722        | 3.995.570.553              | 447.252.294.369        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                      | <b>23.867.179.130</b> | <b>52.603.203.236</b>          | <b>22.787.749.462</b> | <b>1.211.803.162</b>       | <b>100.469.934.990</b> |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                  |                       |                                |                       |                            |                        |
| Kết quả bộ phận                           | 23.867.179.130        | 52.603.203.236                 | 22.787.749.462        | 1.211.803.162              | 100.469.934.990        |
| Doanh thu hoạt động tài chính             |                       |                                |                       |                            | 22.118.285.543         |
| Chi phí tài chính                         |                       |                                |                       |                            | (11.792.051.680)       |
| Chi phí bán hàng                          |                       |                                |                       |                            | (27.539.930.354)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp              |                       |                                |                       |                            | (45.647.140.874)       |
| Lợi nhuận khác không liên quan đến HĐSXKD |                       |                                |                       |                            | (1.001.554.926)        |
| Thuế TNDN hiện hành                       |                       |                                |                       |                            | (7.051.071.468)        |
| Thuế TNDN hoãn lại                        |                       |                                |                       |                            | 1.043.976.139          |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                 |                       |                                |                       |                            | <b>30.600.447.370</b>  |



Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

## 7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2026 như sau:

|                                 | Sản xuất phần mềm, Kinh doanh<br>vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ | Kinh doanh<br>bất động sản | Tổng                     |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                  |                                                                    |                            |                          |
| Các khoản phải thu              | 765.767.467.410                                                    | 185.758.449.361            | 951.525.916.771          |
| Hàng tồn kho                    | 365.330.750.997                                                    | -                          | 365.330.750.997          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 525.097.540                                                        | 147.851.932.647            | 148.377.030.187          |
| Bất động sản đầu tư             |                                                                    | 7.277.895.962              | 7.277.895.962            |
| Tài sản không phân bổ           |                                                                    |                            | 910.283.411.896          |
| <b>Tổng tài sản</b>             |                                                                    |                            | <b>2.382.795.005.813</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>              |                                                                    |                            |                          |
| Các khoản phải trả              | 646.868.848.992                                                    | 177.084.995.469            | 823.953.844.461          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>         |                                                                    |                            | <b>823.953.844.461</b>   |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 01/01/2026 như sau:

|                                 | Sản xuất phần mềm, Kinh doanh<br>vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ | Kinh doanh<br>bất động sản | Tổng                     |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                  |                                                                    |                            |                          |
| Các khoản phải thu              | 949.323.336.428                                                    | 184.941.407.473            | 1.134.264.743.901        |
| Hàng tồn kho                    | 219.005.443.184                                                    | -                          | 219.005.443.184          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 405.097.540                                                        | 140.705.464.881            | 141.110.562.421          |
| Bất động sản đầu tư             |                                                                    | 7.506.445.322              | 7.506.445.322            |
| Tài sản không phân bổ           |                                                                    |                            | 993.176.627.166          |
| <b>Tổng tài sản</b>             |                                                                    |                            | <b>2.495.063.821.994</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>              |                                                                    |                            |                          |
| Các khoản phải trả              | 771.898.971.530                                                    | 177.084.995.469            | 948.983.966.999          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>         |                                                                    |                            | <b>948.983.966.999</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**7.3 Thông tin khác**

**➤ Tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, cụ thể như sau:

**a. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025**

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: 5.502.597 cổ phiếu.
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2026 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu. Phương án này sẽ được thực hiện trước Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

**b. Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu**

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: 2.201.038 cổ phiếu.
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2026 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu. Phương án này sẽ được thực hiện cùng đợt với phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.

**c. Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động**

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: Tối đa 3.600.000 cổ phiếu.
- Thời gian dự kiến phát hành: Dự kiến trong năm 2026, thời gian phát hành cụ thể giao cho HĐQT quyết định và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành. Phương án này sẽ được thực hiện sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**7.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| Khoản mục                                | MS  | Tại ngày<br>01/01/2026<br>(Trình bày lại)<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2025<br>(đã trình bày)<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
|                                          |     |                                                  |                                                 |                   |
| Các khoản tương đương tiền               | 112 | 282.092.350.809                                  | 281.898.000.000                                 | 194.350.809       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 198.657.746.918                                  | 63.894.109.589                                  | 134.763.637.329   |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn             |     | -                                                | 125.059.397.555                                 | (125.059.397.555) |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 135 | 112.730.528.248                                  | 122.629.118.831                                 | (9.898.590.583)   |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 313 | 1.066.150.648                                    | -                                               | 1.066.150.648     |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 320 | 4.545.105.543                                    | 5.611.256.191                                   | (1.066.150.648)   |

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đâu Thị Lý

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc

  
Phạm Minh Thắng